

Số:12/2025/CBTT/TTT

Tây Ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý 1 năm 2025 và BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02763822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <http://www.tanitour.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý 1 năm 2024 và BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/04/2025 tại đường dẫn: <http://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 1/2025
- BCTC hợp nhất quý 1/2025
- Giải trình BCTC riêng quý 1/2025 số:150/DLTM
- Giải trình BCTC hợp nhất quý 1/2025 số: 149/DLTM

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán

Tháng 4 năm 2025

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474,440,925,308	451,205,014,027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,637,696,979	7,278,702,137
1. Tiền	111	V.1a	2,637,696,979	3,278,702,137
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	8,000,000,000	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31,885,000,000	22,595,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	31,885,000,000	22,595,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417,763,523,989	409,795,832,599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	35,422,712,402	31,238,857,078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97,750,000	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	372,000,000,000	372,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10,243,061,587	6,556,975,521
IV. Hàng tồn kho	140		9,316,953,714	10,520,382,205
1. Hàng tồn kho	141	V.6	9,316,953,714	10,520,382,205
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,837,750,626	1,015,097,086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	4,666,995,964	437,770,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	577,326,186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		170,754,662	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,018,938,030	19,058,069,460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,560,145,023	15,065,866,430



1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15,560,145,023	15,065,866,430
- Nguyên giá	222		319,358,623,709	318,217,917,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(303,798,478,686)	(303,152,050,790)
- Nguyên giá	228	V.8	125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	1,231,787,849	1,302,852,533
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,014,733,144)	(2,943,668,460)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			812,220,494
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			812,220,494
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,227,005,158	1,877,130,003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2,227,005,158	1,877,130,003
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		493,459,863,338	470,263,083,487
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25,560,029,823	24,826,537,611
I. Nợ ngắn hạn	310		25,335,029,823	24,826,537,611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7,511,599,210	10,285,732,040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		225,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	10,759,703,440	7,216,790,775
4. Phải trả người lao động	314		198,357,500	5,672,456,635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		859,515,667	640,437,864
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,177,492,423	15,863,638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	4,516,857,587	771,575,817
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86,503,996	223,680,842
II. Nợ dài hạn	330		225,000,000	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	225,000,000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		467,899,833,515	445,436,545,876
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	467,760,952,588	445,285,330,471

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151,793,130,411	135,442,434,098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135,442,434,099	114,460,175,080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,350,696,312	20,982,259,018
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		170,588,419,987	164,463,494,183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		138,880,927	151,215,405
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.16	138,703,730	151,038,208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		493,459,863,338	470,263,083,487

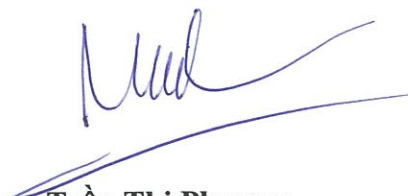
Tây Ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Lập biểu



Lê Thị Cẩm

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2025		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59,439,071,112	55,701,145,482	59,439,071,112	55,701,145,482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		59,439,071,112	55,701,145,482	59,439,071,112	55,701,145,482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35,595,226,383	35,104,796,073	35,595,226,383	35,104,796,073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,843,844,729	20,596,349,409	23,843,844,729	20,596,349,409
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	6,559,376,518	6,604,495,158	6,559,376,518	6,604,495,158
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	363,939,091	1,393,484,203	363,939,091	1,393,484,203
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2,380,242,460	2,236,082,472	2,380,242,460	2,236,082,472
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		27,659,039,696	23,571,277,892	27,659,039,696	23,571,277,892

140c
TY
LÂN
ÔNG
INH
T. TP

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2025		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
12. Thu nhập khác	31		649,759,200	321,015,867	649,759,200	321,015,867
13. Chi phí khác	32		184,780,000	53,926,676	184,780,000	53,926,676
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		464,979,200	267,089,191	464,979,200	267,089,191
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28,124,018,896	23,838,367,083	28,124,018,896	23,838,367,083
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,648,396,779	4,789,993,416	5,648,396,779	4,789,993,416
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22,475,622,117	19,048,373,667	22,475,622,117	19,048,373,667
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		16,350,696,312	14,919,759,039	16,350,696,312	14,919,759,039
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6,124,925,805	4,128,614,628	6,124,925,805	4,128,614,628
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	3,578	3,265	3,578	3,265
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3,578	3,265	3,578	3,265

Người lập biểu

Lê Thị Cẩm

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

MẪU SỐ B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		28,124,018,896	23,838,367,083
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		705,158,102	1,137,095,943
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6,559,376,518)	(6,604,495,158)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,269,800,480	18,370,967,868
(Tăng) các khoản phải thu	09		(3,914,033,800)	(599,622,155)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1,203,428,491	(1,925,700,531)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,937,762,935	7,569,715,292
(Tăng) chi phí trả trước	12		(4,579,100,219)	(4,430,509,051)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,688,305,675)	(6,782,076,817)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(137,176,846)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,092,375,366	12,202,774,606
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(355,670,976)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39,385,000,000)	(71,045,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,095,000,000	61,990,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,912,290,452	3,826,904,560
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(6,733,380,524)</i>	<i>(5,228,095,440)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		3,358,994,842	6,974,679,166
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		7,278,702,137	8,957,289,062
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		10,637,696,979	15,931,968,228

Tây ninh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Cẩm

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.
Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty như kinh doanh nước giải khát, dịch vụ vận chuyển xe điện, dịch vụ giữ xe và dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan trong và quanh khu vực Núi Bà...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh
Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

40
T
H
Ư
O
N
G
T
P

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 9
TSCĐ khác	4 – 9
Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử	3 năm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo



Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Tiền	2,637,696,979	3,278,702,137
Tiền mặt tại quỹ	601,574,077	236,483,004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,036,122,902	3,042,219,133
b. Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	4,000,000,000
Tổng cộng	10,637,696,979	7,278,702,137

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4.4%/ đến 4.6%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2025		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	31,885,000,000	31,885,000,000	22,595,000,000	25,895,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31,885,000,000	31,885,000,000	22,595,000,000	25,895,000,000
Tổng cộng	31,885,000,000	31,885,000,000	22,595,000,000	25,895,000,000
(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 4.6 - 4.8%/năm				

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	35,422,712,402	-	31,238,857,078	-
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	34,575,018,467	-	29,804,084,507	-
Công Ty Cp Mặt Trời Tây Ninh	34,575,018,467	-	29,804,084,507	-
- Khách hàng khác	847,693,935	-	1,434,772,571	-
Tổng cộng	35,422,712,402	-	31,238,857,078	-

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản cho vay các đối tượng doanh nghiệp với lãi suất quy định tại từng hợp đồng. Thời hạn vay 12 tháng, nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh của bên vay. Hình thức bảo đảm khoản cho vay là tín chấp.

5. Các khoản phải thu khác

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi CKH và các khoản cho vay	10,193,061,587	-	6,545,975,521	-
- Khác	50,000,000	-	11,000,000	-
Cộng	10,243,061,587	-	6,556,975,521	-

6. Hàng tồn kho

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,919,074,723	-	5,261,028,787	-
Công cụ, dụng cụ	3,926,264,610	-	4,453,148,890	-
Hàng hóa	471,614,381	-	806,204,528	-
Tổng cộng	9,316,953,714	-	10,520,382,205	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 31/12/2024	76,016,629,364	209,718,412,605	16,223,954,572	14,069,245,837	2,189,674,842	318,217,917,220
- Mua trong kỳ	1,096,439,489	44,267,000				1,140,706,489
- Số dư ngày 31/03/2025	77,113,068,853	209,762,679,605	16,223,954,572	14,069,245,837	2,189,674,842	319,358,623,709
Giá trị hao mòn lũy kế						-
- Số dư đầu 31/12/2024	65,270,382,063	209,311,414,448	13,109,659,166	13,278,107,420	2,182,487,693	303,152,050,790
- Khấu hao trong kỳ	396,618,379	26,083,616	150,418,773	60,972,650	-	634,093,418
- Hao mòn tài sản ngân sách		6,619,417	4,688,325	-	1,026,736	12,334,478
- Số dư ngày 31/03/2025	65,667,000,442	209,344,117,481	13,264,766,264	13,339,080,070	2,183,514,429	303,798,478,686
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày 31/12/2024	10,746,247,301	406,998,157	3,114,295,406	791,138,417	7,187,149	15,065,866,430
- Số dư ngày 31/03/2025	11,446,068,411	418,562,124	2,959,188,308	730,165,767	6,160,413	15,560,145,023

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 291.541.953.259 VND

8. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31/03/2025, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé. Tại ngày 31/03/2025 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

9 Bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/03/2025, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

10 Chi phí trả trước

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4,666,995,964	437,770,900
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	394,305,993	322,086,235
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	11,391,666	6,604,167
Chi phí thuê đất	2,953,839,622	-
Chi phí khác	1,307,458,683	109,080,498
b. Dài hạn	2,227,005,158	1,877,130,003
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1,292,775,959	1,409,382,206
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	421,506,802	110,158,766
Chi phí khác	512,722,397	357,589,031
Tổng cộng	6,894,001,122	2,314,900,903

11 Phải trả cho người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

* Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN

Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt

Các khoản phải trả người bán khác

Cộng

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
	7,511,599,210	7,511,599,210	10,285,732,040	10,285,732,040
	3,471,542,820	3,471,542,820	3,280,627,775	3,280,627,775
	369,800,000	369,800,000	2,200,695,000	2,200,695,000
	3,670,256,390	3,670,256,390	4,804,409,265	4,804,409,265
	7,511,599,210	7,511,599,210	10,285,732,040	10,285,732,040

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024		TRONG KỲ		31/03/2025	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		142,833,512	2,091,739,366	1,687,355,557	-	547,217,321
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6,687,032,675	5,648,396,779	6,688,305,675	-	5,647,123,779
- Thuế thu nhập cá nhân		19,614,471	579,142,722	754,086,756	170,754,662	15,425,099
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		367,310,117	4,242,339,618	59,712,494	-	4,549,937,241
Cộng	-	7,216,790,775	12,561,618,485	9,189,460,482	170,754,662	10,759,703,440

13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

Cổ tức phải trả

Thu hộ vé cổng BQL Khu Du lịch núi Bà Đen

Các khoản phải trả khác

Cộng

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
	148,903,000	148,903,000
	4,180,775,983	422,186,005
	187,178,604	200,486,812
	4,516,857,587	771,575,817

b. Dài hạn

Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng

Cộng

Tổng cộng

225,000,000	-
225,000,000	-
4,741,857,587	771,575,817

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 31/12/2023</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	123,600,595,080	162,296,450,695	431,276,447,965
- Lãi trong kỳ trước				14,919,759,039	4,128,614,628	19,048,373,667
<i>Số dư ngày 31/03/2024</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	138,520,354,119	166,425,065,323	450,324,821,632
<i>Số dư ngày 31/12/2024</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	135,442,434,098	164,463,494,183	445,285,330,471
- Lãi trong kỳ này				16,350,696,312	6,124,925,805	22,475,622,117
<i>Số dư ngày 31/03/2025</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	151,793,130,410	170,588,419,988	467,760,952,588

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng

	31/03/2025		31/12/2024	
	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	24.5%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.5%
Công ty TNHH Olympia	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Nhà đầu tư khác	27.5%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.5%
Tổng cộng	100%	45,702,100,000	45,702,100,000	100%

Cô phiếu phổ thông công ty mẹ

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

31/03/2025

VND

4,570,210

10,000

31/12/2024

VND

4,570,210

10,000

15 Chi tiết các quỹ khác

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

31/03/2025

VND

50,761,702,190

50,761,702,190

31/12/2024

VND

50,761,702,190

50,761,702,190



16 Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/03/2025			31/12/2024		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	55,250,000		55,250,000	55,250,000	
Bồn nước HWATA	31,800,000	25,639,587		31,800,000	24,612,851	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	41,856,837		95,000,000	39,441,239	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	10,680,887		19,450,000	10,054,522	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	9,274,194		11,500,000	8,717,742	
Rơ mooc máy cày	75,000,000	38,636,363		75,000,000	36,363,636	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	46,226,400		63,035,999	43,074,600	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	15,232,000		22,848,000	14,089,600	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	15,232,000		22,847,999	14,089,600	
Cộng	396,731,998	258,028,268	-	396,731,998	245,693,790	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2024	151,038,208					
Giá trị còn lại tại 31/12/2025	138,703,730					

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	16,276,004,732	15,559,901,310
Doanh thu hàng hóa	12,314,981,121	14,047,257,738
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	23,512,648,460	19,509,203,574
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	5,246,085,186	4,955,985,185
Doanh thu khác	2,089,351,613	1,628,797,675
Tổng cộng	59,439,071,112	55,701,145,482
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2025	Quý 1-2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	11,847,178,035	9,286,801,203
Giá vốn hàng hóa	11,076,572,283	12,519,767,118
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	9,011,979,250	9,233,978,706
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	3,278,019,190	3,716,584,291
Giá vốn hoạt động khác	381,477,625	347,664,755
Tổng cộng	35,595,226,383	35,104,796,073



3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay

Tổng cộng

Tổng cộng

Quý 1-2025	Quý 1-2024
VND	VND
6,559,376,518	6,604,495,158
6,559,376,518	6,604,495,158
-	-

4. Chi phí bán hàng

Chi phí lương nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Quý 1-2025	Quý 1-2024
VND	VND
218,847,229	214,551,288
54,237,052	116,445,103
39,622,880	1,000,000,000
51,231,930	62,487,812
363,939,091	1,393,484,203

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý

Chi phí khấu hao TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Quý 1-2025	Quý 1-2024
VND	VND
1,904,060,654	1,734,199,040
90,902,328	94,092,613
278,299,303	298,760,132
106,980,175	109,030,687
2,380,242,460	2,236,082,472

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý 1-2025	Quý 1-2024
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	23,457,660,330	16,060,846,171
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	2,272,727,273	2,278,487,273

TO
TY
ÂN
NG
NH
T

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2025	31/12/2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn		VND	VND
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	34,575,018,467	29,804,084,507
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành	106,050,522	197,074,422
Phải trả khác			
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	Chủ sở hữu	148,903,000	148,903,000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1-2025	Quý 1-2024
		VND	VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch HĐQT	134,136,000	134,136,000
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch HĐQT	18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	144,000,000	144,000,000
Nguyễn Huy Cường	Thành viên HĐQT	15,000,000	15,000,000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	Thành viên HĐQT	15,000,000	15,000,000
Ông Phan Thanh Trung	Thư ký HĐQT	12,000,000	12,000,000
Các thành viên Ban kiểm soát	Ban kiểm soát	106,800,000	106,800,000
		444,936,000	444,936,000

Lập Biểu

Lê Thị Cẩm

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 149/DLTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 14 tháng 04 năm 2025

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận hợp nhất Q1/2025
Tăng so với lợi nhuận hợp nhất Q1/2024

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2025 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2024, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	66.648.206.830	62.626.656.507	4.021.550.323	6,42
2	Tổng chi phí	38.524.187.934	38.788.289.424	-264.101.490	-0,68
3	Lợi nhuận trước thuế	28.124.018.896	23.838.367.083	4.285.651.813	17,98
4	Lợi nhuận sau thuế	22.475.622.117	19.048.373.667	3.427.248.450	17,99

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1/2025 là: 22.475.622.117 đồng tăng 17,99 % so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1/2024, tương ứng số tiền là: 3.427.248.450 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu hợp nhất quý 1/2025 tăng 6,42% so với doanh thu hợp nhất quý 1/2024, tương đương 4.021.550.323 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2025 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2024.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDC KHN;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Trần Thị Hiền